

Câu	Phần	Nội dung	Điểm
1		❖ <b>Khái niệm công cụ, dụng cụ (CCDC):</b>	
		CCDC là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ, nhưng nó có thể tham gia vào nhiều chu kỳ hoạt động SXKD của doanh nghiệp.	0,5
		❖ Có 2 phương pháp phân bổ giá trị CCDC:	0,25
		- Phương pháp phân bổ một lần: được áp dụng đối với các CCDC có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho SXKD, được tính hết vào chi phí của kỳ xuất dùng.	
		<i>Ví dụ 1:</i> Xuất kho CCDC dùng ở bộ phận quản lý DN, trị giá 500.000 đồng, phân bổ một lần. Bút toán định khoản là:	0,25
		Nợ TK 642      500.000 Có TK 153      500.000	
		- Phương pháp phân bổ nhiều lần: Trường hợp CDCD xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động SXKD trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào tài khoản 242 và phân bổ dần vào chi phí SXKD.	0,5
		<i>Ví dụ 2:</i> Xuất kho CCDC cho phân xưởng sản xuất, trị giá 2.400.000 đồng, thời gian phân bổ 4 tháng, bắt đầu từ tháng này. Bút toán định khoản là:	0,5
		Nợ TK 242      2.400.000 Có TK 153      2.400.000 Nợ TK 627      (2.400.000 : 4) = 600.000 Có TK 242      600.000	
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,0đ</b>
2	1	Đơn vị tính: 1.000 đồng	
		1) a. Nợ TK 214      200.000 Có TK 211      200.000	0,25

Câu	Phần	Nội dung	Điểm
		b. Nợ TK 811      4.000 Có TK 334      3.000 Có TK 111.1    1.000	0,25
		c. Nợ TK 111.1    2.000 Có TK 711      2.000	0,25
2		2) a. Nợ TK 214    24.000 Nợ TK 356.2    96.000 Có TK 211      120.000	0,25
		b. Nợ TK 112.1    110.000 Có TK 356.1    100.000 Có TK 333.11    10.000	0,25
		c. Nợ TK 356.1    6.000 Nợ TK 133      250 Có TK 111.1    6.250	0,25
3		3) Nợ TK 411      480.000 Nợ TK 214      20.000 Có TK 211      500.000	0,25
4		4) Nợ TK 242      4.000 Nợ TK 214      46.000 Có TK 211      50.000	0,25
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.0đ</b>
3	1	Đơn vị tính: 1.000 đồng	
		Định khoản các nghiệp vụ:	
		1. Nợ TK 621      95.000 Có TK 152 (C)    95.000	0,25
		2. Nợ TK 621      10.900 Nợ TK 627      5.000 Có TK 152 (P)    15.900	0,25

Câu	Phần	Nội dung	Điểm
		3. Nợ TK 627            1.000 Có TK 153            1.000	0,25
		4. Nợ TK 622            20.000 Nợ TK 627            5.000 Có TK 334            25.000	0,25
		5. Nợ TK 622 (20.000 x 23,5%) = 4.700 Nợ TK 627 (5.000 x 23,5%) = 1.175 Nợ TK 334 (25.000 x 10,5%) = 2.625 Có TK 338.2 (25.000 x 2%) = 500 Có TK 338.3 (25.000 x 25,5%) = 6.375 Có TK 338.4 (25.000 x 4,5%) = 1.125 Có TK 338.6 (25.000 x 2%) = 500	0,5
		6. Nợ TK 627            3.000 Có TK 331            3.000	0,25
		7a. Nợ TK 214            98.000 Nợ TK 811            2.000 Có TK 211            100.000	0,25
		7b. Nợ TK 111.1        4.400 Có TK 711            4.000 Có TK 333.11        400	0,25
		7c. Nợ TK 211            475.000 Nợ TK 133.2        23.750 Có TK 112.1        498.750	0,25
		7d. Nợ TK 211            5.000 Nợ TK 133.2        500 Có TK 141            5.500 => NG = 475.000 + 5.000 = 480.000	0,25
		7e. Nợ TK 627 (480.000 : 48) = 10.000 Có TK 214            10.000	0,25
		8. Nợ TK 627            3.025 Có TK 111.1        3.025	0,25
<b>2</b>		<b>Tính giá thành và nhập kho thành phẩm</b>	

Câu	Phần	Nội dung	Điểm
		9a. NVL chính thừa nhập lại kho: Nợ TK 152 (C) 2.000 Có TK 621 2.000	0,25
		9b. Tập hợp và kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ: Nợ TK 154 156.800 Có TK 621 (95.000 + 10.900 - 2.000) = 103.900 Có TK 622 (20.000 + 4.700) = 24.700 Có TK 627 28.200	0,5
		9c. Quy đổi sản phẩm: Sản phẩm chuẩn hoàn thành: (800 x 1,25) + 1.000 = 2.000 sp Sản phẩm chuẩn dở dang: (200 x 1,25) + 250 = 500 sp	0,25
		9d. Đánh giá SPDD: (Theo chi phí NVL trực tiếp, VL phụ bỏ từ đầu) CP DD CK = [(15.600 + 103.900) : 2.500] x 500 = 23.900	0,25
		9e. Tổng Z sp chuẩn HT = 15.600 + 156.800 - 23.900 = 148.500 Z đv sản phẩm chuẩn = 148.500 : 2.000 = 74,25 ngđ/sp	0,5
		9f. Tổng Z sp C hoàn thành = 75,25 x (800 x 1,25) = 74.250 ⇒ Z đv sp C = 74.250 : 800 = 92,8125 ngđ/sp Tổng Z sp D hoàn thành = 74,25 x 1.000 = 74.250 Z đv D = 74,25 ngđ/sp	0,5
		9g. Nhập kho thành phẩm: Nợ TK 155 (C) 74.250 Nợ TK 155 (D) 74.250 Có TK 154 148.500	0,25
		<b>Tổng cộng</b>	<b>6.0đ</b>